

ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO QUA CÁC BÀI VIẾT TRÊN *TẠP CHÍ ĐUỐC TUỆ* (1935-1945)

Ninh Thị Sinh

Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Ninh Thị Sinh; email: sinhnt@vnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 28/11/2025. Ngày sửa bài: 26/4/2026. Ngày nhận đăng: 5/7/2026.

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu hệ thống đạo đức Phật giáo qua các bài viết trên tạp chí *Đuốc Tuệ* (1935-1945), ấn phẩm quan trọng của phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc kỳ thời thuộc địa. Sử dụng phương pháp phân tích nội dung kết hợp lịch sử-văn hoá, nghiên cứu khảo sát các bài viết về luân lý tứ ân, hiếu đạo, lục phương, ngũ giới, lục độ, từ bi hỉ xả. Kết quả cho thấy đạo đức Phật giáo có cấu trúc ba tầng: đạo đức cá nhân, đạo đức gia đình và đạo đức xã hội, phản ánh quan niệm toàn diện từ tu dưỡng cá nhân đến trách nhiệm xã hội. Nghiên cứu còn phát hiện chiến lược truyền bá có chủ ý và sáng tạo, thể hiện qua sự “Việt hoá” giáo lý thông qua thơ lục bát, thất ngôn, tam ngôn, phương thức “diễn ca” và tích hợp giá trị Nho giáo để tiếp cận đa dạng đối tượng độc giả. Qua đó, *Đuốc Tuệ* khẳng định vai trò diễn đàn văn hoá-tinh thần quan trọng, nơi trí thức Phật giáo hợp tác tạo bảo vệ bản sắc dân tộc trước áp lực thuộc địa hoá.

Từ khoá: đạo đức, Phật giáo, *Đuốc Tuệ*, chấn hưng, thuộc địa.

BUDDHIST ETHICS IN ARTICLES PUBLISHED IN *ĐUỐC TUỆ* MAGAZINE (1935-1945)

Ninh Thị Sinh

VNU Tran Nhan Tong Institute, Vietnam National University Hanoi, Vietnam

*Corresponding author: Ninh Thị Sinh, email: sinhnt@vnu.edu.vn

Received Novembre 28, 2025. Revised April 26, 2026. Accepted July 5, 2026.

Abstract: This article examines the system of Buddhist ethics through articles published in *Đuốc Tuệ* magazine (1935-1945), a significant periodical of the Buddhist revival movement in colonial Tonkin. Employing content analysis combined with a historical-cultural approach, the study investigates articles addressing on the ethics of the Four Debts (*tứ ân*), filial piety (*hiếu đạo*), the Six Directions (*lục phương*), the Five Precepts (*ngũ giới*), the Six Perfections (*lục độ*), and the Four Immeasurables (*từ bi hỉ xả*). The findings reveal a three-tiered ethical structure: personal, familial, and social, reflecting a comprehensive moral framework that encompasses both individual self-cultivation and broader social responsibility. The research further identifies a deliberate and innovative dissemination strategy, manifested in the “Vietnamization” of Buddhist doctrine through traditional Vietnamese poetic forms, and the integration of Confucian values, all aimed at engaging a diverse readership. In doing so, *Đuốc Tuệ* affirmed its role as a vital cultural and spiritual forum in which Buddhist intellectuals collaborated to safeguard national identity against the pressures of colonization.

Keywords: ethics, Buddhism, *Đuốc Tuệ*, revival, colonial.

1. Mở đầu

Thập niên 1930-1940 là giai đoạn đánh dấu bước chuyển mình quan trọng của Phật giáo Việt Nam. Trong bối cảnh chính trị, xã hội đầy biến động dưới ách thống trị thực dân Pháp, các vị tu sĩ và cư sĩ đã khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo nhằm tái thiết vị thế của đạo Phật trong đời sống tinh thần dân tộc. Phong trào này không chỉ tập trung vào việc cải cách tổ chức, nghi lễ mà còn hướng đến việc phổ biến giáo lý, đặc biệt là những giá trị đạo đức Phật giáo. Trong số các ấn phẩm ra đời từ phong trào chấn hưng, tạp chí *Đuốc Tuệ* (1935-1945) của Hội Phật giáo Bắc kỳ nổi lên như một diễn ngôn quan trọng, đóng vai trò là cơ quan ngôn luận đồng thời là phương tiện hoằng pháp, là kênh truyền tải các giá trị đạo đức Phật giáo trong thời kỳ lịch sử đầy thử thách này (Bộ sưu tập tạp chí *Đuốc Tuệ* hiện nay được lưu trữ tại Thư viện quốc gia Việt Nam, thư viện Viện thông tin khoa học xã hội Việt Nam).

Tạp chí *Đuốc Tuệ* đã được nhắc đến trong nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử Phật giáo và báo chí Việt Nam, như “Việt Nam Phật giáo sử lược” của Mật Thể (1943), “Việt Nam Phật giáo sử luận” của Nguyễn Lang (2012), “Báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945” của Huỳnh Văn Tòng (2016) hay “Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945” của Đỗ Quang Hưng (2000) “Lịch sử Phật giáo Việt Nam” của Nguyễn Tài Thư, (2022)... Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu dừng lại ở mức giới thiệu tổng quát, chưa đi sâu phân tích nội dung cụ thể. Gần đây, công trình “Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ: Trường hợp hội Phật giáo (1934-1945) của Ninh Thị Sinh đã cung cấp thông tin chi tiết hơn về tình trạng, nội dung, và đội ngũ biên soạn của tạp chí. Đặc biệt, đến nay vẫn chưa có công trình chuyên sâu nào về đạo đức Phật giáo Việt Nam thời kỳ cận đại nói chung và đạo đức Phật giáo qua các ấn phẩm như *Đuốc Tuệ* nói riêng. Khoảng trống này đòi hỏi những nghiên cứu chuyên đề, làm rõ những giá trị đạo đức được nhấn mạnh, cách thức tiếp cận và phổ biến đạo đức Phật giáo của các tác giả thời kỳ này.

Để đạt được mục tiêu này, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nội dung các bài viết về đạo đức Phật giáo trên tạp chí *Đuốc Tuệ*, kết hợp với phương pháp lịch sử-văn hoá đặt các văn bản trong bối cảnh xã hội cụ thể của thời kỳ 1935-1945. Nguồn tư liệu chính là bộ sưu tập đầy đủ các số tạp chí *Đuốc Tuệ* xuất bản trong giai đoạn này, trong đó tập trung vào các bài viết đề cập trực tiếp đến đạo đức Phật giáo như luân lý tứ ân, hiếu đạo, lục phương, ngũ giới, lục độ, từ bi hỷ xả.

2. Giới thiệu chung về tạp chí *Đuốc Tuệ* (1935-1945)

Tạp chí *Đuốc Tuệ* ra đời trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX đang diễn ra mạnh mẽ khắp ba kỳ. Phong trào này xuất phát từ nhận thức sâu sắc về sự suy thoái của Phật giáo trong thời kỳ thuộc địa, cả về mặt tổ chức lẫn giáo lý. Hội Phật giáo Bắc kỳ, được thành lập năm 1934, đóng vai trò tiên phong trong việc tái thiết và đổi mới Phật giáo miền Bắc. Trong chiến lược chấn hưng của Hội, việc xuất bản ấn phẩm định kỳ để phổ biến giáo lý và kết nối cộng đồng Phật tử được coi là nhiệm vụ trọng yếu.

Ngày 30 tháng 9 năm 1935, Nguyễn Năng Quốc, chánh hội trưởng Hội Phật giáo, đã đệ trình đơn lên Thống sứ Bắc kỳ xin phép xuất bản tạp chí Phật học mang tên *Đuốc Tuệ*. Tạp chí được phê chuẩn xuất bản vào các ngày mùng 1, 8, 15 và 23 hàng tháng theo lịch âm, với nội dung bao gồm các nghiên cứu Phật giáo và hoạt động của Hội. Số đầu tiên ra mắt ngày 10 tháng 12 năm 1935, thay thế cho tạp chí yếu - ấn phẩm tiền thân của tạp chí. Trụ sở tạp chí đặt tại chùa Quán Sứ với đội ngũ lãnh đạo bao gồm Nguyễn Năng Quốc làm chủ nhiệm, Cung Đình Bính làm quản lý, sư cụ Phan Trung Thứ chùa Bằng Sở làm chánh chủ bút, và sư cụ Dương Văn Hiến (chùa Tế Cát) làm phó chủ bút.

Trong suốt 10 năm tồn tại (1935-1945), tạp chí *Đuốc Tuệ* trải qua nhiều thăng trầm (Ninh, 2020, tr. 302-312). Đội ngũ biên soạn của tạp chí rất đa dạng, bao gồm cả tăng sĩ, cư sĩ (trí thức, quan lại, viên chức chính quyền). Trong giai đoạn đầu (từ số 1- 130), tạp chí thu hút được nhiều cộng tác viên xuất sắc trong đó có các gương mặt cư sĩ trí thức tiêu biểu của Bắc kỳ thời bấy giờ

như Trần Trọng Kim, Trần Văn Giáp, Bùi Ki, Dương Bá Trạc, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Can Mộng,... Giai đoạn sau (từ số 131 đến số 257- 258) đội ngũ biên soạn thu hẹp đáng kể, trong đó Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha là cây bút chủ lực.

Trong giai đoạn 1935-1945, tạp chí *Đuốc Tuệ* đã xuất bản 31 bài viết về đạo đức Phật giáo, phản ánh một nỗ lực có hệ thống trong việc phổ biến giáo lý đến đông đảo tín đồ. Nguồn tư liệu này thể hiện sự đa dạng đáng kể về cả thể loại và nội dung: từ những bài luận dài, những bài diễn giảng, đến các thể loại văn học như thơ lục bát và thơ thất ngôn dễ đọc dễ nhớ. Về chủ đề, các bài viết tập trung vào ba trụ cột đạo đức cốt lõi: luân lý tứ ân và đạo hiếu (09 bài), lục phương (2 bài), ngũ giới và các pháp môn lục độ ba la mật như bố thí, tinh tiến, nhẫn nhục (13 bài), và đặc biệt là đức từ bi hỉ xả với 7 bài riêng biệt khẳng định vị trí trung tâm của nó trong tư tưởng Phật giáo Đại thừa. Sự xuất hiện của nhiều tác giả nổi bật như Thiều Chửu (Bút danh T.C), Nguyễn Trọng Thuật (các bút danh Đ.N.T, Đồ Nam Tử, NTT), Nguyễn Huy Xương, Trần Văn Đại, Trịnh Như Tấu, Tô Liên, Thái Hoà, Trí Hải,... cho thấy có sự tham gia của cả giới cư sĩ trí thức lẫn tu sĩ việc xiển dương các giá trị đạo đức Phật giáo. Đáng chú ý, việc sử dụng thơ ca truyền thống (lục bát, thất ngôn, tam ngôn) và dịch thuật kinh điển (Kinh Hiếu Tử) chứng tỏ chiến lược truyền thông kép: vừa phục hồi truyền thống văn hóa Việt Nam, vừa hiện đại hóa cách tiếp cận giáo lý để phù hợp với bối cảnh xã hội thuộc địa đang chuyển mình.

3. Các khía cạnh đạo đức Phật giáo trong Đuốc Tuệ

Các bài viết về đạo đức Phật giáo trên Đuốc Tuệ thể hiện một hệ thống giá trị đạo đức có cấu trúc, từ luân lý cơ bản trong các mối quan hệ xã hội đến con đường tu tập Bồ tát và tâm đức tối cao. Phần này sẽ lần lượt xem xét: luân lý tứ ân như khung đạo đức tổng thể bao trùm trách nhiệm của con người; hiếu đạo như sự chi tiết hoá ơn cha mẹ; lục phương như bản đồ đạo đức cho các mối quan hệ xã hội cụ thể; lục độ ba-la-mật như con đường tu tập của Bồ tát; và cuối cùng là tứ vô lượng tâm như tâm đức tối thượng của đạo Phật.

3.1. Tứ ân

Luân lý tứ ân thể hiện quan niệm toàn diện về trách nhiệm đạo đức của con người trong xã hội. Căn cứ vào kinh Tam địa quán, Nguyễn Trọng Thuật chỉ ra tứ ân gồm “Một là ơn cha mẹ. Hai là ơn chúng sinh. Ba là ơn vua nước. Bốn là ơn Tam bảo” (Đ.N.T, 1936a, tr.7). Ôn cha mẹ là ơn sinh thành, dưỡng dục, bao quát luân lý gia tộc. Ôn chúng sinh đại diện cho luân lý xã hội và luân lý đối với muôn loài. Ôn vua nước là luân lý đối với quốc gia, quê hương, xứ sở. Ôn Tam bảo là luân lý đối với các bậc thánh hiền và giáo pháp.

Điểm đặc sắc trong cách tiếp cận của Nguyễn Trọng Thuật là ông không dừng lại ở việc giải thích nội hàm mà còn hướng dẫn cụ thể cách thực hành báo đáp các ơn. Đối với ơn cha mẹ, bài viết nhấn mạnh hiếu đạo. Hiếu đạo Phật giáo gồm hai bậc: “một là đạo hiếu thông thường”, tức là những sự thành kính, nuôi nấng, hầu hạ lúc cha mẹ tuổi già” (Nguyễn, 1936a, tr.4) và “đạo hiếu đặc biệt”, liên quan đến việc siêu độ tâm linh cho cha mẹ. Tác giả dẫn lời Đức Di Lặc khuyên “Trên nhà có hai pho tượng Phật,/Thương cho người đời không biết mà./Tượng ấy chẳng dựng vọng sơn phủ./ Cũng chẳng phải gỗ mít tạc ra. /Tượng ấy chính là cha với mẹ,/ Chính là Di Lặc và Thích Ca./ Nên cúng dàng được hai tượng ấy./Còn phải cầu cúng đức đâu xa” (Nguyễn, 1936a, tr.5). Đối với ơn chúng sinh, đạo Phật cho rằng “động vật với người, chúng sinh với Phật, đều là bình đẳng với nhau, vì vốn cùng chung một cái Phật tính chân như vậy” (Nguyễn, 1936a, tr.6) và “chúng sinh có công ơn trong sự cung cấp sinh hoạt cho ta”, vì vậy phải đối xử từ bi với chúng sinh. Đối với ơn vua nước, tác giả phân biệt hai hạng đối tượng trong việc báo ơn đất nước: dân thường và bậc quân vương. Đối với dân thường, bài viết dẫn kinh Lăng Nghiêm về pháp môn ứng thân của Bồ tát Quán Thế Âm để nhấn mạnh rằng, mỗi người, không phân biệt nam nữ, đều có thể cống hiến cho đất nước theo năng lực và hoàn cảnh của mình (Nguyễn, 1936a, tr.8). Quan niệm này thể hiện sự linh hoạt trong cách tiếp cận trách nhiệm công dân. Đối với bậc quân vương,

tác giả không nhấn mạnh nghĩa vụ trung thành hay báo ân của người dân mà khắc hoạ hình ảnh người cai trị lí tưởng qua hình ảnh chuyên luân thánh vương trong kinh Trung A hàm, cai trị bằng công lí, đoàn kết lòng người, vì sự vững mạnh của quốc gia không chỉ dựa vào của cải vật chất mà còn ở sự hoà hợp, cô kết của cộng đồng (Nguyễn Trọng Thuật, 1936, tr.9-10). Để thực hành báo ơn Tam bảo, bài viết nhấn mạnh “tự giác giác tha”, học rộng biết nhiều để truyền bá giáo lí, suy tìm chân lí, phê phán các yếu tố mê tín dị đoan. Như vậy, luân lí tứ ân trong đạo Phật không chỉ là lí thuyết mà là chuẩn mực đạo đức phải thực hành, gắn kết giữa truyền thống và yêu cầu xã hội đương thời.

Tứ ân không chỉ được trình bày như một hệ thống đạo đức độc lập mà còn được các trí thức Phật giáo sử dụng như luận cứ quan trọng để phản bác các quan niệm sai lầm về Phật giáo. Thiều Chửu trong bài “Phật giáo với nhân gian” (T.C, 1942) đã xây dựng một lập luận biện chứng thuyết phục. Ông bắt đầu bằng việc chỉ ra ba quan niệm sai lầm phổ biến trong “tâm lí quần chúng đối với Phật giáo” gồm “coi Phật giáo là dị thần”, “tưởng sự tu hành là sự chôn đời”, và “coi đạo Phật là hủ bại vô dụng” (T.C, 1942, tr.4) và để bác bỏ những quan niệm này, ông dùng luân lí Tứ ân giải thích.

3.2. Hiếu đạo

Hiếu đạo được các tác giả Đuốc Tuệ đặc biệt nhấn mạnh như nền tảng đạo đức, chiếm tới 30% tổng số bài viết về đạo đức Phật giáo. Việc nhấn mạnh hiếu đạo không phải ngẫu nhiên mà xuất phát từ nhận thức rằng đây là giá trị được xã hội Việt Nam tôn trọng, là cầu nối tự nhiên giữa Phật giáo và văn hoá truyền thống. Nhiều bài viết làm rõ hiếu đạo trong Phật giáo không mâu thuẫn với Nho giáo mà còn sâu sắc và toàn diện hơn. Sa môn Tố Liên trong “Phật thuyết hiếu tử kinh” (Tố Liên, 1937) giải thích Phật giáo dạy hiếu với cha mẹ nhiều đời qua luân hồi, không chỉ nuôi dưỡng thân xác hiện tại mà còn siêu độ tâm linh cho cha mẹ. Quan niệm này mở rộng hiếu đạo vượt ra khỏi đời sống hiện tại, gắn với niềm tin về nghiệp báo và luân hồi. Trong bài “Phật với chữ hiếu”, Nhật Nam Trịnh Như Tấu khẳng định rằng “Phật tổ bao giờ cũng khuyên các đồ đệ giữ cho tròn đạo hiếu” và “chính Phật tổ là một người con rất hiếu với cha mẹ” (Trịnh, 1936, tr.11). Câu chuyện về Nhẫn nhục thái tử tìm thuốc chữa bệnh cho Phụ vương bằng cách “lọc xương lấy tủy khoét hai mắt” (Trịnh, 1936, tr.13) được Trịnh Như Tấu sử dụng như một tấm gương sáng về lòng hiếu thảo tuyệt đối.

Ngoài ra hiếu đạo còn được phổ biến qua ba bài diễn ca: “Kinh báo ơn trọng cha mẹ” (Nguyễn Thượng Cần) nhấn mạnh báo hiếu qua việc thụ trì kinh pháp và siêu độ tâm linh cho song thân (Nguyễn, 1936, tr.15-18); “Khuyến hiếu ca” (Trần Mạnh Đàn) dịch từ thơ chữ Hán đời Đường sang thể lục bát của người Việt, khẳng định “Hiếu là vạn sự khởi nguyên” thể hiện sự tương đồng về Phật giáo và Nho giáo trong việc xây dựng đạo đức xã hội (Trần, 1938, tr.37), “Khuyến hiếu” của Thích Quảng Quang nâng tầm hiếu đạo lên thành Bồ tát đạo “Tròn đạo hiếu tuý phương hoá độ/ Vì quần sinh cứu khổ mai sau” (Thích, 1944, tr.22).

3.3. Lục phương

Nếu tứ ân và hiếu đạo tạo nên khung đạo đức tổng thể, thì Kinh Lễ Sáu phương cung cấp bản đồ chi tiết cho sáu mối quan hệ cơ bản của con người trong xã hội. Đuốc Tuệ phổ biến kinh này qua hai phiên bản “Phật nói kinh lễ sáu phương” nằm trong Nghi tiết lễ Phật của ban Đồng ầu Hội Phật giáo, thể tam ngôn (ba chữ), dành cho trẻ nhỏ, mục đích là “miệng đọc bụng suy, hiểu được cái tinh thần lễ bái” (Hội Phật giáo, 1936, tr.13); bài còn lại “Kinh Thiện sinh diễn ca” của Phạm Tất Thắng, thể lục bát, dựa trên bản Kinh Lễ sáu phương của Hội Phật giáo đã xuất bản trước đó (Phạm, 1938, tr.15).

Kinh Lễ sáu phương mở đầu bằng câu chuyện chàng thanh niên Thiện Sinh buổi sáng sớm “Mặc áo mũ, /Lễ sáu phương” (Hội Phật giáo, 1936, tr.17). Khi Phật hỏi lí do, chàng trả lời đây là lời di huấn của cha. Phật bèn giải thích ý nghĩa thực sự của việc lễ sáu phương: không phải là các phương trời vô hồn mà là tôn trọng và thực hành nghĩa vụ trong sáu mối quan hệ xã hội cơ

bản. Phương Đông - cha mẹ; Phương Nam – thầy trò; Phương Tây – vợ chồng; Phương Bắc – Bạn bè; Phương dưới- chủ tớ; Phương trên – sa môn. Kinh lễ Sáu phương như vậy tạo thành một bản đồ đạo đức toàn diện cho đời sống xã hội. Điểm đặc sắc của kinh này là nhấn mạnh nghĩa vụ hai chiều trong mỗi mối quan hệ. Đây là tư tưởng tiến bộ, khác với cấu trúc xã hội phong kiến Á Đông thường nhấn mạnh sự phục tùng một chiều.

Trong bối cảnh Việt Nam thời thuộc địa, khi các mối quan hệ xã hội truyền thống đang bị đe dọa bởi sự biến đổi kinh tế - xã hội và sự xâm nhập của văn minh phương Tây, việc phổ biến Kinh lễ Sáu phương qua hai phiên bản (tam ngôn cho thiếu nhi, lục bát cho đại chúng) thể hiện chiến lược duy trì trật tự đạo đức xã hội của phong trào chấn hưng Phật giáo. Kinh văn không chỉ là giáo lý trừu tượng mà là bộ quy tắc ứng xử cụ thể, dễ nhớ, dễ thực hành, có thể áp dụng ngay vào đời sống hàng ngày. Đây chính là điểm mạnh của đạo đức Phật giáo, vừa có chiều sâu triết học, vừa có tính thực tiễn cao, phù hợp với mọi tầng lớp xã hội.

3.4. Lục độ ba – la -mật

Từ nền tảng luân lý xã hội, các tác giả trên Đuốc Tuệ dẫn dắt độc giả đến con đường tu tập cao hơn thông qua lục độ ba-la-mật- sáu pháp hành của Bồ tát để đạt đến bờ giác ngộ. Lục độ gồm bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và trí tuệ. Tuy tạp chí không đề cập đủ cả sáu ba – la – mật, nhưng các bài viết tập trung vào bốn pháp môn: bố thí, trì giới (thông qua ngũ giới), nhẫn nhục và tinh tiến, tạo thành một hệ thống tu tập thiết thực và dễ tiếp cận cho Phật tử tại gia. Việc tập trung vào bốn ba – la – mật này phản ánh định hướng thực tiễn của phong trào chấn hưng Phật giáo, ưu tiên các pháp môn có thể ứng dụng trực tiếp vào đời sống hàng ngày hơn là thiền định và trí tuệ, hai pháp môn đòi hỏi tu tập chuyên sâu.

Bố thí được phân biệt thành ba loại: tài thí (cho của cải vật chất), pháp thí (truyền bá giáo lý), và vô úy thí (ban cho sự an toàn, không sợ hãi). Các tác giả nhấn mạnh rằng điều quan trọng khi thực hành bố thí là phải xuất phát từ tình thương, từ tâm thành muốn chia sẻ khó khăn, không tính toán lợi lộc hay cầu phúc báo. Như vậy, ngay cả người nghèo khó cũng có thể thực hành bố thí nếu có tâm thành (Ninh, 2020, tr.330-332). Quan niệm này có mối quan hệ gần gũi tự nhiên với truyền thống “nuông cơm sẻ áo”, “lá lành đùm lá rách” của người Việt.

Trì giới ba -la -mật đối với Phật tử tại gia được cụ thể hoá qua Ngũ giới – năm giới luật cơ bản làm nền tảng cho mọi tu tập. Ngũ giới được trình bày trên Đuốc Tuệ qua các bài “Ngũ giới diễn ca” (Thái Hoà, 1935, tr.7-12), “Ngũ giới” (Đăng, 1936, tr. 24), “Khuyến giới lẫn nhau” (Đỗ, 1939, tr. 28-29). Tác giả của “Ngũ giới diễn ca” là tổ Như Như, đệ tử xuất sắc của tổ Chân Nguyên, người có công phục hưng thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thời Lê Trung hưng, được Thái Hoà sao lục. Bài diễn ca được viết theo thể lục bát, lần lượt giải thích năm giới: bắt sát sinh “Thể lòng nhân thứ lấy mình mà suy” (Thái Hoà, 1935, tr.7), bất thâu đạo (không trộm cắp) “Hề là phi nghĩa hoạnh tài chớ tham” (Thái Hoà, 1935; 8), bất tà dâm “Trai thời tâm chính gia tề,... Gái thời biết nghĩa thờ chồng” (Thái Hoà, 1935, tr.9), bất vọng ngữ “Nói năng chân thật ngôn từ phải chững” (Thái Hoà, 1935, tr.10), bất ẩm tửu “Rượu hay loạn tính tán tâm lao thần” (Thái Hoà, 1935, tr.11). Bài diễn ca kết thúc bằng lời khuyên tu dưỡng toàn diện cả thân lẫn tâm “Tướng tâm hai nhẽ tu xong,/ Lòng chẳng sai lòng thời cũng như không” (Thái Hoà, 1935, tr.11-12).

Bên cạnh bài diễn ca từ văn học cổ, Ngũ giới còn được thể hiện qua những sáng tác mới mang tính giáo dục thiết thực hơn. Bài “Ngũ giới” của Đặng Ngọc Oanh viết bằng thơ lục bát ngắn gọn, dễ nhớ, tập trung vào lợi ích hiện tại của việc trì giới hơn là nhấn mạnh nghiệp báo xa xôi. Khác với các bài trước, tác giả chú trọng phê phán các tệ nạn xã hội cụ thể, đặc biệt là tác hại của rượu chè, cảnh báo về tính chất hư ảo của của cải bất chính “Phù vân của ấy đâu mà bền lâu” (Đăng, 1936, tr. 24). Bài của Đỗ Ngọc Bá không chỉ liệt kê giới luật mà đưa ra phương pháp thực hành cụ thể cho từng giới, phù hợp với mục đích “khuyến giới lẫn nhau” cùng nhau tu tập và nhắc nhở nhau trong việc giữ gìn giới luật (Đỗ, 1939).

Nhẫn nhục, một trong sáu Ba-la-mật-đa của Bồ-tát đạo, được Viên Quang và Thiệu Chửu diễn giải chi tiết. Tác giả Viên Quang nhận định “Nhẫn nhục là một đức tính rất nhiệm màu để đối trị lại tính sân khuê” (Viên, 1941, tr.3). Về phương pháp thực hành, tác giả đưa ra hướng dẫn cụ thể “giữ một từ tâm, đối với hết thảy mọi người chẳng kể chỉ là oán hay thân” (Viên, 1941, tr.5). Viên Quang nhấn mạnh rằng nhẫn nhục chân chính phải xuất phát từ lòng từ bi và nguyện cầu giải thoát: “cái phương pháp thực hành nhẫn nhục lại phải cốt ở lòng từ bi” (Viên, 1941, tr.7) và “tín nghiệp báo, lòng vì đạo muốn cứu thế độ sinh” (Viên, 1941, tr.7). Tác giả đặc biệt nhấn mạnh “nhẫn nhục không có phương pháp, không có mục đích, vì hoàn cảnh và địa vị mà nhẫn thì khác nào như trâu ngựa kia bị người đánh đập...” (Viên, 1941, tr.9).

Bên cạnh nhẫn nhục, dũng mãnh và tinh tiến cũng là hai đức tính thiết yếu trong Phật giáo được Nguyễn Trọng Thuật phân tích trên *Đuốc Tuệ số 33*. Tác giả định nghĩa “Dũng mãnh là cái đức mạnh bạo, can đảm, hăng hái, quả quyết để thực hành lấy chí nguyện của mình. Đã quả quyết thực hành thì việc dù khó khăn, khôn đốn, nguy hiểm cũng không từ, gặp khi phải hi sinh đến phần riêng gì của mình cũng không tiếc” (Nguyễn, 1936b, tr.3) trong khi “Tinh tiến là cái đức tính gan bền, siêng năng, càng ngày càng lo làm cho đức nghiệp của mình thêm tấn tới, thêm tinh mỹ, mà không hề có lúc nào gián đoạn, trễ nải, chán nản để cho đức nghiệp của mình suy kém đi” (Nguyễn, 1936b, tr.3). Nguyễn Trọng Thuật nhấn mạnh mối quan hệ bổ sung giữa hai đức tính này bằng cách khẳng định “Trái lại nếu người nào thiếu mất hai đức tính ấy, quyết nhiên không làm nên được việc gì bao giờ” (Nguyễn, 1936b, tr.3) và dẫn chứng các vị Tổ sư như Đạt Ma, Huyền Trang để minh họa rằng “Các Tổ nếu không hoàn toàn đủ cả hai cái đức tính dũng mãnh, tinh tiến ấy thì sao có thành được những việc công đức lớn lao gian nan như thế” (Nguyễn, 1936b, tr.4). Đặc biệt, tác giả phân tích rằng đối với người thường, tinh tiến có vai trò quan trọng hơn dũng mãnh: “đối với những bậc căn khí thông thường như chúng ta thì lại thấy cái đức tính tinh tiến còn quan hệ hơn cái đức tính dũng mãnh bội phần” (Nguyễn, 1936b, tr.4). Lí do được giải thích qua hiện tượng phổ biến trong tu học là “khi mới phát tâm tu đạo hay là làm việc gì, cũng như một đoàn thể khi mới tổ chức để thực hành một ý nguyện gì, lúc đó biết bao nhiêu là những chí khí hăng hái, bao nhiêu những lời lẽ quyết đoán, ai dám bảo không có cái đức dũng mãnh nhưng “không bao lâu hoặc vì hoàn cảnh đời thay, hoặc vì tình thế trắc trở, kẻ cá nhân cũng như một đoàn thể, chí khí dần dần nguội lạnh, công cuộc dần dần tiêu tán” (Nguyễn, 1936b, tr.5). Do đó, tác giả kêu gọi “xin đem hai cái đức tính dũng mãnh, tinh tiến rất quý trọng, cần thiết cho hết thảy công đức, sự nghiệp ở đời mà trong kinh Phật đã ân cần dạy bảo, để cảnh cáo cùng các giáo hữu” (Nguyễn, 1936b, tr.5). Bên cạnh đó Thiệu Chửu còn dịch Tây Vực ký nói về Tổ Huyền Trang sang Tây Trúc thỉnh kinh vượt muôn vàn chướng ngại, coi đó là một tấm gương tinh tiến để hậu thế noi theo.

3.5. Tứ vô lượng tâm

Nếu lục độ ba – la – mật là con đường tu tập cụ thể của Bồ tát, thì tứ vô lượng tâm – từ bi hi xả là tâm đức tối thượng, là bản chất căn bản của đạo Phật. Các tác giả trên *Đuốc Tuệ* dành sự chú ý đặc biệt cho tứ vô lượng tâm với 07 bài riêng biệt, phản ánh tầm quan trọng của nó trong tư tưởng Phật giáo Đại thừa.

Từ bi, khái niệm trung tâm trong đạo Phật được tác giả Nguyễn Trọng Thuật (bút hiệu Đ.N.T.) giải thích chi tiết về ý nghĩa và phương pháp thực hành. Tác giả khẳng định “Từ bi chính là một chữ nghĩa căn bản, bao hàm rất quan hệ rất lớn lao của đạo Phật” và nhấn mạnh rằng “Trong kinh sách Phật không chỗ nào là không nói đến hai chữ từ bi, cho đến danh hiệu chư Phật, chư Bồ tát cũng thường đặt bằng hai chữ từ bi ấy” (Đ.N.T, 1936b, tr.3). Về bản chất, tác giả giải thích “Có thể tóm cả đạo Phật lại mà gọi là đạo từ bi. Tu đạo Phật chính là tu cái đạo từ bi ấy, mà làm việc Phật cũng chính là làm cái đạo từ bi ấy” (Đ.N.T, 1936b, tr.3), cho thấy từ bi không chỉ là một đức tính mà là bản chất của toàn bộ giáo pháp Phật giáo.

Tác giả phê phán cách hiểu từ bi hời hợt trong xã hội “từ bi chỉ là sự ăn ở hiền lành, không làm hại ai mà thôi” (Đ.N.T, 1936b, tr.3). Để làm rõ khái niệm, tác giả giải thích “Đạo đức trong đạo Phật có bốn cái tâm đức là tứ vô lượng tâm (Bốn cái lòng rộng rãi không chừng). Bốn lòng ấy là: Từ, bi, hỷ, xả hay là đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả” (Đ.N.T, 1936b, tr. 4), trong đó “phân tính chất mà nói thì là bốn, mà lấy nghĩa tương liên với nhau thì là hai, là từ bi và hỷ xả” (Đ.N.T, 1936b, tr.4). Đặc biệt quan trọng, tác giả dẫn kinh Trí độ luận 27 để giải thích: “Đại từ là làm cho hết thấy chúng sinh được vui, đại bi là làm cho hết thấy chúng sinh khỏi khổ” (Đ.N.T, 1936b, tr. 4), và nhấn mạnh rằng “Đã làm cho được vui sướng thì phải làm cho khỏi khổ, nhưng có khi chỉ mới cứu cho kẻ kia được khỏi khổ, nhưng kẻ ấy vẫn chưa được sung sướng, thì lại phải làm cho hắn được sung sướng nữa mới đủ” (Đ.N.T, 1936b, tr.4). Từ đó tác giả khẳng định: “Nhu vậy thì nghĩa từ bi rộng lớn biết bao, việc từ bi quan trọng đường nào. Như vậy mới phải học mới biết được, phải tu mới làm được, chứ có phải chỉ bo bo biết một thân mình ăn ở hiền lành, không làm hại ai như người đời đã tưởng một cách hẹp hòi dong dãi ấy là từ bi đâu” (Đ.N.T, 1936b, tr.5). Đồng thời, tác giả chỉ ra cách thức thực hành từ bi “thực hành pháp đại nguyện của chư Phật, hai là thực hành phép bố thí của Bồ tát” (Đ.N.T, 1936b, tr.5) và nhấn mạnh “Đại nguyện của chư Phật tức là 12 đại nguyện ở kinh Dược sư và 48 nguyện ở kinh Di Đà. 12 đại nguyện ở kinh Dược sư là cứu hết mọi cái khổ sở và ban cho mọi cái sung sướng về tâm thần cùng thể xác của hết thấy chúng sinh ở đời hiện tại này. 48 đại nguyện ở kinh Di Đà là hẹn ước cho hết thấy chúng sinh một cái cõi rất yên vui sạch sẽ lâu dài trên tinh thần về sau” (Đ.N.T, 1936b, tr.5) trong khi “Song đại nguyện là việc công đức lớn của cả đoàn thể hay là của nơi có chủ quyền trong đoàn thể mới làm được, tức là phải cả một xã hội, hay là cả một quốc gia, hay là cả một thế giới mới làm được” (Đ.N.T, 1936b, tr.5).

Đồ Nam Tử trong bài “Hi xả” đã giải thích “hỷ” là niềm vui khi thấy chúng sinh “thoát khổ, được vui” (Đồ, 1936, tr. 3), còn “xả” là sẵn lòng buông bỏ phần riêng của mình để thực hành từ bi (Đồ, 1936, tr.3). Đáng chú ý, tác giả phân biệt ba bậc thực hành: bậc thượng đẳng hỷ xả vì lòng nhân ái quảng đại, coi tất cả chúng sinh bình đẳng, không tiếm kể cả tính mệnh; bậc trung đẳng hỷ xả vì nghĩa vụ, bậc hạ đẳng hỷ xả vì cầu phúc báo-tuy không cao thượng những vẫn là “kẻ thiện nhân” (Đồ, 1936, tr. 4-5). Sự phân biệt này cho thấy tư duy thực tiễn của tác giả, đạo đức Phật giáo không đòi hỏi sự hoàn hảo mà mở cửa cho mọi người, ở mọi trình độ đều có thể tu tập.

Trên cơ sở giải thích ý nghĩa của hỷ xả, tác giả liên hệ “Đạo Phật là đạo cứu khổ nhưng là đạo dạy cho chúng sinh tự cứu lấy cái khổ cho nhau, chứ Phật có thể nào thò tay mà cứu cho từng kẻ bao giờ. Vậy thì chúng ta tuy hạ căn tài trí nhỏ mọn, nhưng chúng ta thật thiết quan hệ với nhau nhiều, mỗi người hỷ xả mỗi ít, góp giờ thành bão, có ngày tát vơi cái bể khổ chung kia khiến cõi Sa bà thịnh nơi Cực lạc” (Đồ, 1936, tr.5).

Trong bài giảng tại chi hội Hải Dương, Trí Hải đã trình bày quan niệm về từ bi cứu thế thông qua việc giải thích khái niệm và lấy Đức Phật làm tấm gương cụ thể. Tác giả giải thích chi tiết ý nghĩa của “từ bi cứu thế”: “Từ” là hiền lành, hay làm cho được sung sướng vui vẻ. “Bi” là thương xót, làm cho khỏi hết nỗi đau thương ảo não. “Cứu” là thấy chúng sinh bị khổ, phát tâm ra tay cứu giúp về tinh thần và vật chất... “Thế” là đời, hết đời nào sang đời khác...” (Trí Hải, 1938, tr.35). Qua đó, tác giả làm rõ từ bi không chỉ là tình thương thông thường mà là sự cứu giúp toàn diện nhằm giải thoát chúng sinh khỏi vòng luân hồi. Đức Phật được Trí Hải minh họa như tấm gương sáng của từ bi cứu thế qua hành trình tu tập: “đường đường là một vị Thái tử, những điều khoái lạc ở đời, không có chi là không được vừa lòng như ý. Song, ngài lại cho những vật dục đó nó chỉ là gốc sinh tử khổ não mà thôi” (Trí Hải, 1938, tr.36). Đặc biệt, tác giả nhấn mạnh động cơ xuất gia của Ngài: “...trần trở tấm lòng cứu thế, nên lúc nào ngài cũng đau đáu nghĩ ngợi tìm phương cứu chữa cho chúng sinh, đều cùng hưởng cái hạnh phúc bình đẳng, tự do tự tại, giải thoát ung dung...” (Trí Hải, 1938, tr. 36).

4. Cách thức tiếp cận và truyền bá đạo đức Phật giáo

Một đặc điểm nổi bật trong cách thức truyền bá đạo đức Phật giáo trên tạp chí *Đuốc Tuệ* là

sự đa dạng về thể loại văn học và hình thức diễn đạt. Qua khảo sát 31 bài viết về các khía cạnh đạo đức, có thể thấy các tác giả đã sử dụng nhiều thể loại khác nhau để tiếp cận độc giả, phù hợp với trình độ và thị hiếu của từng đối tượng. Chiến lược truyền thông này không chỉ thể hiện sự thấu hiểu sâu sắc về tâm lý và văn hoá bản địa mà còn góp phần khắc phục rào cản ngôn ngữ, giúp giáo lý đạo Phật thấm sâu vào ý thức đại chúng.

Các bài văn dài, chiếm tỉ trọng đáng kể với 11 bài, bao gồm các tác phẩm như “Luân lý tứ ân của đạo Phật” của Đồ Nam Tử (1936), “Phật giáo với nhân gian” của T.C (1940), “Vì sao chúng ta phải báo ơn chúng sinh” của Thanh Thoan (1939), “Dũng mãnh, tinh tiến” của Nguyễn Trọng Thuật (1936), “Hi xá” của Nguyễn Trọng Thuật (1936), “Chính nghĩa hai chữ từ bi” của NTT (1936), “Từ bi phương tiện” của Thiệu Chửu (1943), “Từ bi cứu thế” của Trí Hải (1943) và “Lòng từ bi của chư Phật” của N.Huệ (1942). Các bài này thường có tính chất phân tích lí luận sâu sắc, phù hợp với độc giả có trình độ học vấn và am hiểu Phật học.

Bài diễn giảng (văn nói) cũng được sử dụng phổ biến với 4 bài, gồm “Bổ thí” của Nguyễn Huy Xương, “Tinh tiến và nhẫn nhục” của Bùi Mai Điền, “Nhẫn nhục” của Viên Quang, và “Đạo từ bi” của Trần Thúc Cáp. Đây chính là các bài nói chuyện của các cư sĩ tại các chi hội Phật giáo địa phương, có đặc điểm là ngôn ngữ gần gũi, dễ hiểu, thường sử dụng câu chuyện và ví dụ cụ thể để minh họa, phù hợp với đối tượng Phật tử đại chúng. Điểm đáng lưu ý các bài diễn giảng này có tính chất kép, vừa là “báo miệng”, phù hợp với trình độ của quần chúng bình dân, vừa là “báo viết”, khi được đăng trên Đuốc Tuệ, mở rộng ảnh hưởng từ một buổi thuyết giảng cụ thể đến toàn thể độc giả tạp chí.

Việc sử dụng thơ lục bát chiếm một tỉ trọng đáng kể, thể hiện xu hướng Việt hóa giáo lý Phật giáo. Cụ thể, có 8 bài viết dùng thể thơ lục bát - thể thơ truyền thống Việt Nam, bao gồm “Kinh Thiện sinh diễn ca” của Phạm Tất Thắng (đăng 3 kì liên tiếp) (1938), “Bài học thuộc lòng” của Trần Văn Đại (gồm ngũ giới, tứ ân, lục phương) (1937), “Kinh báo ơn trọng cha mẹ” của Nguyễn Thượng Căn (1936), “Khuyến hiếu ca” của Trần Mạnh Dân (1938), “Ngũ giới diễn ca” của Đặng Ngọc Oanh (1936), “Ngũ giới diễn ca” của Thái Hoà (1936), và “Bài văn bổ thí” của Phạm Nguyễn Cáp (1938). Ngoài ra, có 2 bài sử dụng thơ bảy chữ: “Bài khuyến hiếu” của Thích Quảng Quang (1944) và “Khuyến giới lẫn nhau” (1937).

Đặc biệt, một bài được viết theo thể tam ngôn (thơ ba chữ) là “Phật nói kinh lễ sáu phương”, nằm trong Nghi tiết lễ Phật của Ban đồng ấu Hội Phật giáo, dành riêng cho việc giáo dục trẻ em. Thể tam ngôn có ưu điểm ngắn gọn, dễ thuộc, dễ nhớ, phù hợp với tâm lý và khả năng tiếp thu của lứa tuổi thiếu nhi:

“Chàng Thiện sinh,

Buổi sáng nọ,

Mặc áo mũ,

Lễ sáu phương.

-Phật hỏi chàng:

“Lễ gì thế?”

- Chàng mới kể:

“Theo lời cha,

Cứ sáng ra,

Thì lễ vậy” (Hội Phật giáo, 1936, tr.17).

Việc sử dụng thơ lục bát và các thể thơ truyền thống Việt Nam không chỉ giúp giáo lý Phật giáo dễ nhớ, dễ truyền miệng mà còn phù hợp với thói quen văn hóa của người Việt Nam. Đây là chiến lược “Việt hoá” giáo lý Phật giáo, biến những khái niệm trừu tượng thành những bài học thiết thực, gần gũi với đời sống và dễ dàng được ghi nhớ qua vần điệu.

Đặc biệt, nhiều bài thơ được các tác giả sáng tác dựa trên bản dịch kinh từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ, nhưng dưới hình thức “diễn ca”. Cách làm này vừa trung thành với giáo lý vừa linh hoạt trong cách diễn đạt, phù hợp với văn hoá, tâm lý và trình độ của người Việt. Phạm Tất Thắng trong lời giới thiệu “Kinh Thiện sinh diễn ca” viết rằng “làm theo bản kinh của Hội Phật giáo đã được phát hành trước đó”, cho thấy đây là công việc tái sáng tạo có căn cứ. Phương thức này thể hiện sự cân bằng giữa tính chính thống của giáo lý và tính dễ tiếp cận của hình thức truyền bá, phù hợp Phật tử tại gia có trình độ học vấn hạn chế, chưa quen với văn xuôi Hán Nôm hay ngôn ngữ kinh điển phức tạp.

Sự đa dạng về thể loại văn học trên Đuốc Tuệ phản ánh chiến lược phân tầng đối tượng và nội dung một cách có ý thức. Đối với trẻ em, tạp chí sử dụng thơ tam ngôn ngắn gọn, dễ nhớ, dễ hát. Đối với đại chúng, các bài diễn ca lục bát và bài diễn giảng với ngôn ngữ gần gũi, ví dụ cụ thể là lựa chọn phù hợp. Đối với trí thức và những người am hiểu Phật học, các bài luận dài với phân tích sâu sắc, dẫn chứng kinh điển đáp ứng nhu cầu nghiên cứu và tìm hiểu chuyên sâu. Chiến lược này cho thấy phong trào chấn hưng Phật giáo không chỉ hướng đến một nhóm đối tượng cụ thể mà mong muốn tiếp cận toàn thể xã hội, từ trẻ em đến người lớn, từ dân thường đến trí thức. Mục tiêu là xây dựng một cộng đồng Phật tử rộng lớn, có hiểu biết đúng đắn về giáo lý, thực hành đạo đức Phật giáo trong đời sống hàng ngày.

5. Kết luận

Nghiên cứu về đạo đức Phật giáo qua các bài viết trên tạp chí Đuốc Tuệ (1935-1945) cho thấy đây không đơn thuần là hoạt động hoằng pháp mà là một dự án văn hoá có hệ thống và có chủ ý của phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc kỳ. Về nội dung, điểm nổi bật của hệ thống đạo đức Phật giáo trên Đuốc Tuệ mang tính tích hợp, mỗi phạm trù đạo đức từ tứ ân, hiếu đạo, lục phương, ngũ giới đến lục độ và tứ vô lượng tâm đều đồng thời hướng vào tu dưỡng cá nhân và định hướng trách nhiệm xã hội. Ở đó, mỗi người có thể tìm thấy cho mình cách để tu thân, để ứng xử trong các mối quan hệ xã hội và cách thức thực hiện trách nhiệm xã hội. Ngũ giới, lục độ vừa là kỉ luật tu thân vừa là quy tắc ứng xử cộng đồng; tứ ân vừa nuôi dưỡng đời sống tâm linh cá nhân vừa xác lập nghĩa vụ, trách nhiệm với cha mẹ, đất nước, chúng sinh và Tam bảo. Tính tích hợp này phản ánh quan niệm Phật giáo Đại thừa về sự bất khả phân ly giữa tự giác và giác tha, giữa giải thoát cá nhân và trách nhiệm xã hội. Về phương thức, Đuốc Tuệ thể hiện chiến lược “Việt hoá” thông qua sử dụng đa dạng các thể loại văn học truyền thống và phương thức “diễn ca”, không chỉ chuyển tải giáo lý mà còn cung cấp cho người Việt một nhân sinh quan Phật giáo mang bản sắc dân tộc, có khả năng thấm sâu vào đời sống đại chúng trong bối cảnh thuộc địa đầy biến động. Qua đó, Đuốc Tuệ khẳng định Phật giáo giai đoạn này không phải là một tôn giáo thụ động mà là lực lượng văn hoá năng động, chủ động tham gia định hình bản lĩnh và bản sắc dân tộc trước áp lực thuộc địa hoá.

Tuy vậy, nghiên cứu này còn một số hạn chế, chẳng hạn như, nghiên cứu sự tiếp nhận của công chúng, giới cư sĩ trí thức đối với việc tiếp nhận các giá trị đạo đức trên Đuốc Tuệ, cũng như chưa đặt Đuốc Tuệ trong bối cảnh so sánh với các tạp chí Phật giáo cùng thời như Từ Bi Âm, Viên Âm, Duy Tâm Phật học. Những hạn chế này mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo về so sánh các ấn phẩm Phật giáo hoặc khảo sát sự tiếp nhận đạo đức Phật giáo trong thực tiễn đời sống xã hội.

Với kết quả đạt được, nghiên cứu hy vọng đã góp phần lấp đầy khoảng trống về đạo đức Phật giáo Việt Nam thời kì cận đại, đồng thời khẳng định giá trị lịch sử và văn hoá của tạp chí Đuốc Tuệ, một di sản quý giá cần được bảo tồn và nghiên cứu sâu hơn. Trong bối cảnh hiện nay, khi xã hội Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức về giá trị đạo đức, di sản đạo đức Phật giáo qua Đuốc Tuệ có thể mang lại bài học quý báu về cách kết nối truyền thống với hiện đại, về vai trò của tôn giáo trong việc nuôi dưỡng đời sống tinh thần cộng đồng, và về chiến lược văn hoá để bảo vệ bản sắc dân tộc trong thời đại toàn cầu hoá.

Ghi chú về tác giả: TS. Ninh Thị Sinh là Giảng viên, Trưởng phòng Văn hoá Phật giáo và các vấn đề đương đại, Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đ, N.T. (1936a). Luân lý tứ ân của đạo Phật. *Đuốc Tuệ*, 20, 4–7.
- Đ, N.T. (1936b). Chính nghĩa hai chữ từ bi. *Đuốc Tuệ*, 50, 3–6.
- Đặng, N.O. (1936). Ngũ giới. *Đuốc Tuệ*, 34, 24.
- Đồ, N.T. (1936). Hi xả. *Đuốc Tuệ*, 51, 3–6.
- Đỗ, N.B. (1939). Khuyến giới lẫn nhau. *Đuốc Tuệ*, 110, 28–29.
- Đỗ, Q.H. (chủ biên). (2000). *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865–1945*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hội, P.G. (1936). Nghi tiết lễ Phật của ban Đồng ầu. *Đuốc Tuệ*, 22, 13–22.
- Huỳnh, V.T. (2016). *Báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945*. NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
- Mật, T. (1943). *Việt Nam Phật giáo sử lược*. Minh Đức.
- Nguyễn, L. (2012). *Việt Nam Phật giáo sử luận*. NXB Phương Đông, Cà Mau.
- Nguyễn, T.C. (1936). Kinh báo ơn trọng cha mẹ. *Đuốc Tuệ*, 12, 15–18.
- Nguyễn, T.T. (1936a). Luân lý tứ ân của đạo Phật. *Đuốc Tuệ*, 21, 4–12.
- Nguyễn, T.T. (1936b). Dũng mãnh, tinh tiến. *Đuốc Tuệ*, 33, 3–5.
- Ninh, T.S. (2020). *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kì: Trường hợp Hội Phật giáo (1934–1945)*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Phạm, T.T. (1938). Kinh Thiện sinh diễn ca. *Đuốc Tuệ*, 78, 35–37; 79, 25–26; 80, 40–42.
- Tổ, L (Dịch). (1937). Phật thuyết Hiếu từ kinh. *Đuốc Tuệ*, 69, 25–27; 70, 34–38; 73, 33–36; 74, 28–30.
- T, C. (1942). Phật giáo với nhân gian. *Đuốc Tuệ*, 190–191, 3–8.
- Thái, H (Sao lục). (1936). Ngũ giới diễn ca. *Đuốc Tuệ*, 35, 7–12.
- Thích, Q.Q. (1944). Bài khuyến hiếu. *Đuốc Tuệ*, 235–236, 22–23.
- Trần, M.Đ. (1938). Khuyến hiếu ca. *Đuốc Tuệ*, 96, 37–39.
- Trí, H. (1938). Từ bi cứu thế. *Đuốc Tuệ*, 89, 35–41.
- Trịnh, N.T. (1936). Phật với chữ hiếu. *Đuốc Tuệ*, 25, 11–13.
- Viên, Q. (1941). Nhẫn nhục. *Đuốc Tuệ*, 161, 3–10.